

Số: /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án Khu dân cư Ấp 1 – Vĩnh Tân
tại phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 2131/TTr-CCBVM ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Bảo vệ môi trường về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu dân cư Ấp 1 – Vĩnh Tân, quy mô diện tích 99,672 ha tại phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu dân cư Ấp 1 – Vĩnh Tân (sau đây gọi là dự án) của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ TNMT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- UBND Tp. Tân Uyên;
- UBND phường Vĩnh Tân;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Giang8.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN KHU DÂN CƯ ẤP 1 – VĨNH TÂN, QUY MÔ DIỆN TÍCH 99,672 HA

*(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-STNMT ngày..... tháng ... năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Khu dân cư Ấp 1 – Vĩnh Tân.
- Địa điểm thực hiện: phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

1.2. Phạm vi:

- Đầu tư xây dựng Khu dân cư Ấp 1 – Vĩnh Tân với diện tích 996.720 m² (99,672 ha) và dân số 14.347 người.
- Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án không bao gồm: (1) đền bù, giải phóng mặt bằng; (2) san nền khu đất khu dân cư hiện hữu; (3) khai thác nguyên vật liệu phục vụ san lấp mặt bằng và thi công xây dựng Dự án; (4) hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các nhà đầu tư thứ cấp trong khuôn viên của Dự án; (5) gia cố, cải tạo Suối Tre (đoạn qua khu vực Dự án) (được thực hiện ở Dự án Cải tạo, gia cố Suối Tre (đoạn qua Dự án)).

1.3. Quy mô dự án:

1.3.1. Quy mô dân số: 14.347 người.

1.3.2. Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích dự án là 996.720 m² (99.672 ha) (được thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3203703058, chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 9 năm 2023), bao gồm:

- Đất trong cơ cấu: 924.541,6m²
- + Đất ở: 506.727 m²
- + Đất công trình công cộng: 36.367 m² (gồm đất y tế: 6.863m² và đất giáo dục: 29.504m²)
- + Đất cây xanh công viên: 75.432 m²
- + Đất thương mại dịch vụ: 71.372 m²
- + Đất hạ tầng kỹ thuật: 23.594,6 m²

- + Đất giao thông: 211.049 m²
- Đất ngoài cơ cấu: 72.178,4 m²
- + Đất hành lang suối Tre: 41.633,5m²
- + Đất hành lang đường điện 110kV: 30.544,9m².

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

1.4.1. Các hạng mục công trình của dự án

1.4.1.1. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng, lắp đặt trên tổng diện tích khoảng 617.647,7 m² (theo Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án Khu nhà ở, tái định cư của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore):

a) San lấp mặt bằng và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

b) Các hạng mục công trình chính:

Khu nhà ở có tổng diện tích 329.937 m², diện tích sàn xây dựng 1.493.716,5 m² bao gồm:

- Khu nhà ở xã hội có tổng diện tích 10.000 m² (thuộc lô đất ký hiệu NOXH 2) với 2 khối nhà 4 tầng, diện tích sàn xây dựng: 44.483,81 m²;

- Khu nhà ở tái định cư có tổng diện tích 319.937 m² (thuộc lô đất ký hiệu C10-C31) do người dân tự xây dựng.

c) Các hạng mục công trình phụ trợ:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu dân cư gồm hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện, hệ thống chiếu sáng, chống sét, hệ thống thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy... được bố trí trên đất hành lang kỹ thuật với tổng diện tích 16.102 m² (thuộc lô đất ký hiệu HLKT).

- Hệ thống cây xanh tại khu vực đất cây xanh công viên với tổng diện tích 60.346,1 m² (thuộc lô đất ký hiệu CX01 – CX04).

- Hệ thống tuyến đường cấp khu vực, tuyến đường nội bộ với tổng diện tích 211.049 m² (thuộc lô đất ký hiệu GT).

- Hành lang các công trình thuộc đất ngoài cơ cấu có tổng diện tích 57.743,2 m², bao gồm hành lang Suối Tre 33.307,2m² (thuộc lô đất ký hiệu HLBVNM); hành lang bảo vệ đường điện 110kV theo quy định 24.436m² (thuộc lô đất HLBVDD).

d) Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa bằng cống BTCT D400mm – D2.400mm theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, tổng chiều dài 17.431 m, sau đó thoát ra suối Tre ở phía Tây Dự án.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải bằng cống BTCT D300mm – D400mm, tổng chiều dài 14.021m để thu gom về công trình xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A (công suất 24.000 m³/ngày.đêm).

- Trạm bơm chuyên bậc nước thải với công suất 486 m³/giờ có tổng diện tích 213,6 m² (thuộc lô đất ký hiệu HTKT3) để đưa nước thải về công trình xử lý nước thải.

1.4.1.2. Các hạng mục công trình tiếp tục được xây dựng, lắp đặt: Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình với tổng diện tích 306.893,9 m², trong đó:

a. Các hạng mục công trình chính:

- Khu nhà ở có tổng diện tích 176.790 m², tổng diện tích sàn (tối đa) 802.129,9 m² bao gồm:

- + Khu nhà ở thương mại có tổng diện tích 70.471 m² (thuộc lô đất ký hiệu C1-C8), tầng cao (tối đa) 5 tầng, tổng diện tích sàn (tối đa) 281.884 m².

- + Khu nhà ở tái định cư có tổng diện tích 59.863 m² (thuộc lô đất ký hiệu C10-C31), tầng cao (tối đa) 5 tầng do người dân tự xây dựng.

- + Khu nhà ở xã hội có tổng diện tích 46.456 m² (thuộc lô đất ký hiệu NOXH 1, NOXH 3), tầng cao (tối đa) 9 tầng, tổng diện tích sàn (tối đa) 250.862,4 m².

- Các công trình công cộng:

- + Xây dựng trường mầm non với diện tích 11.193 m² (thuộc lô đất ký hiệu NT1, NT2), tổng diện tích sàn (tối đa) 13.431,6 m².

- + Xây dựng trường tiểu học với diện tích 18.311 m² (thuộc lô đất ký hiệu TH), tổng diện tích sàn (tối đa) 21.973,2 m².

- + Xây dựng trạm y tế có tổng diện tích 6.863 m² (thuộc lô đất ký hiệu YT), tầng cao (tối đa) 3 tầng, tổng diện tích sàn (tối đa) 8.235,6 m².

- + Triển khai xây dựng chợ, siêu thị, bách hóa tổng hợp, các trung tâm thể thao (yoga, gym, cầu lông,...), các trung tâm văn hóa (nhà sách, rạp phim,...) có tổng diện tích 71.372 m² (thuộc lô đất ký hiệu TMDV), tầng cao (tối đa) 9 tầng, tổng diện tích sàn (tối đa) 483.578,57 m².

b. Các hạng mục công trình phụ trợ:

- Hệ thống cây xanh công viên có tổng diện tích 15.085,9 m² (*thuộc một phần lô đất CX03*).
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật với tổng diện tích 7.279 m² (*thuộc lô đất HTKT1- HKT2*).
- Bố trí hành lang bảo vệ Suối Tre 8.326,3m² (*thuộc lô đất ký hiệu HLBVNM*); bố trí hành lang an toàn đường điện 110kV với diện tích 6.108,9m² (*thuộc lô đất HLBVDD*).
- Hoàn thiện tuyến đường giao thông: Cập nhật 2 vị trí đầu nối từ Khu dân cư qua phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát theo hiện trạng. Điều chỉnh phương án thiết kế hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Bắc dự án (*từ đường N1 đến N3*) và hướng tuyến của các tuyến cống thu gom nước thải ở khu vực đường N14 và đường D3B nhằm thu gom nước thải về công trình xử lý nước thải được xây dựng mới (*không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp*).

c. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng BTCT D500mm – D2.000mm, hướng thoát nước dọc các tuyến đường giao thông xây mới ở khu vực phía Bắc, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của khu vực, tổng chiều dài 6.905 m.
- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng BTCT D300mm – D400mm, tổng chiều dài 3.577 m.
- Xây dựng công trình xử lý nước thải công suất 4.000 m³/ngày đêm tại góc Tây Nam của Dự án (*thuộc lô đất HTKT02*), diện tích 2.840 m² để thu gom lượng nước thải phát sinh hiện hữu (*lượng nước thải này không còn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 24.000 m³/ngày.đêm theo nội dung tại Công văn số 5014/UBND-KT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tách riêng xử lý nước thải, thoát nước của khu nhà ở (khu dân cư) và khu công nghiệp nhằm tách riêng nước thải sinh hoạt dân cư với nước thải sản xuất của khu công nghiệp*).
- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
- Xây dựng 01 công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ công trình xử lý nước thải công suất 10.000m³/giờ.

- Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 10m², 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 20 m² được bố trí tại khu đất hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Các hoạt động của dự án

1.4.2.1. Các hoạt động của Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

- Sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng.

- Dọn dẹp mặt bằng, bóc lớp đất hữu cơ bề mặt, nạo vét kênh mương, san nền và đầu tư xây dựng các hạng mục công trình như nêu tại mục 1.4.1.2 của Quyết định này.

- Vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công và vận chuyển phế thải đi đổ thải.

1.4.2.2. Các hoạt động của Dự án trong giai đoạn vận hành

- Quản lý vận hành các hạng mục công trình trong phạm vi Dự án.

- Sinh hoạt của người dân trong phạm vi Dự án.

- Hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào Dự án phát sinh tiếng ồn, bụi và khí thải.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Vị trí thực hiện Dự án nằm trong nội thành, nội thị của thành phố Tân Uyên.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Các tác động chính trong giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công; hoạt động văn phòng tại công trường thi công; hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; hoạt động bốc xếp, tập kết, vận chuyển nguyên vật liệu thi công, phế thải; hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị, máy móc phục vụ thi công và hoạt động của các phương tiện thi công trên công trường sử dụng dầu DO phát sinh tiếng ồn, độ rung, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và nguy cơ sự cố ngập úng cục bộ, cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông.

2.2. Các tác động chính trong giai đoạn vận hành:

Hoạt động quản lý vận hành các hạng mục công trình và hoạt động sinh hoạt của người dân tại các công trình nhà ở, khu thương mại và dịch vụ, giáo

dục, y tế trong phạm vi Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. Trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Nước thải, khí thải

a) Nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng với lưu lượng phát sinh khoảng 09 m³/ngày. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (COD/BOD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công và hoạt động vệ sinh thiết bị trộn bê tông tại công trường thi công phát sinh nước thải xây dựng với lưu lượng khoảng 16,5 m³/ngày. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng (SS), dầu mỡ khoáng, ...

b) Khí thải

- Hoạt động san nền, bốc xếp, tập kết, vận chuyển nguyên vật liệu thi công, đất đá thải, phế thải và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phát sinh chủ yếu là bụi.

- Hoạt động của các phương tiện thi công trên công trường sử dụng dầu DO thi công phát sinh bụi, khí thải. Thành phần chủ yếu là TSP, SO_x, NO_x, CO, VOC,...

- Hoạt động sơn tường các công trình phát sinh khí VOCs; hoạt động hàn cắt để kết nối các kết cấu phát sinh khói hàn và khí thải với thành phần chủ yếu là CO, NO_x,..

3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường thi công phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng 45 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (*giấy, kim loại...*); chất thải thực phẩm (*rau, củ, quả, thực phẩm thừa...*); chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

b) Chất thải rắn thông thường

- Bùn, đất dôi dư phát sinh từ hoạt động đào, đắp xây dựng với khối lượng khoảng 339.502 m³.

- Chất thải rắn hữu cơ từ hoạt động phát quang thực vật phát sinh với khối lượng khoảng 207 tấn (*toàn khu vực thi công xây dựng*). Thành phần chủ yếu là sinh khối thực vật, cành lá, đất cát bám theo rễ cây,...

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng với khối lượng khoảng 234kg/ngày. Thành phần chủ yếu là vật liệu rơi vãi, đất, đá, cát, gạch vỡ, bê tông thừa, vỏ bao bì, xà bần, bao xi măng, đầu mẫu thép, tôn,...

c) Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh với khối lượng khoảng 58,71 kg/tháng (*khoảng 1.409 kg/toàn dự án*). Thành phần chủ yếu như dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, các thùng chứa dầu, thùng chứa sơn, ...

3.1.3. Tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động của các phương tiện ra vào khu vực thực hiện Dự án và phương tiện, máy móc, thiết bị thi công, xây dựng trên công trường.

- Độ rung phát sinh trong quá trình đào đắp, hoạt động của các thiết bị thi công, xây dựng.

3.1.4. Các tác động khác

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án với lưu lượng khoảng 18 l/s. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát.

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, đất, đá thải, phế thải ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đường bộ khu vực và tiềm ẩn nguy cơ sự cố ngập úng cục bộ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy, nổ.

3.2. Trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Nước thải, khí thải

a) Nước thải

Nước thải sinh hoạt của dân cư từ các khu nhà ở, trường học, y tế, khu thương mại, dịch vụ với lưu lượng khoảng 4.000 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (COD/BOD), các chất dinh dưỡng (N, P), amoni, vi sinh vật gây bệnh và dầu mỡ động thực vật.

b) Khí thải

- Hoạt động của các phương tiện ra vào Dự án, hoạt động đun nấu, hệ thống điều hòa phát sinh bụi, khí thải. Thành phần chủ yếu là TSP, SO₂, NO_x, CO, VOCs,...

- Hoạt động phân hủy thiếu khí các chất hữu cơ tại công trình xử lý nước thải với thành phần chủ yếu là NH₃, H₂S, Mercaptan,, tại khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt phát sinh mùi hôi với thành phần chủ yếu là khí H₂S, CH₄,...

3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (*bao nylon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn,...*); chất thải thực phẩm (*rau quả, thực phẩm thừa,...*), chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý với khối lượng phát sinh khoảng 14.347 kg/ngày.

b) Chất thải rắn thông thường

- Chất thải phát sinh từ công trình xử lý nước thải khoảng 323 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Bùn thải.

- Chất thải phát sinh từ hoạt động nạo vét cống, rãnh thoát nước mưa, nước thải với khối lượng khoảng 289 tấn/năm. Thành phần chính: bùn, đất, cát.

- Sinh khối phát sinh từ quá trình chăm sóc cây xanh với khối lượng khoảng 150 kg/ngày. Thành phần chính: cành, lá...

c) Chất thải nguy hại

Hoạt động tại các công trình nhà ở, khu thương mại và dịch vụ, giáo dục, y tế phát sinh chất thải nguy hại phát sinh khoảng 215 kg/tháng; thành phần chính: hộp mực in; các loại bóng đèn huỳnh quang hỏng, giẻ lau nhiễm thành phần hộp mực in thải; bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải; các loại dầu mỡ thải; sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại; chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại; pin, ắc quy chì thải; thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện thải có linh kiện điện tử; đèn led; bao bì mềm có các thành phần nguy hại (chất tẩy rửa, sát trùng, phân bón,...); bao bì kim loại có các thành phần nguy hại (bình xịt côn trùng/lon sơn thải,...); bao bì cứng chứa thành phần nguy hại (thùng sơn thải, bao chứa hóa chất, chai lọ đựng hóa chất, vỏ chai, bao bì thuốc bảo vệ thực vật...); giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại thải; hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại...

3.2.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh phương tiện vận chuyển ra vào khu dân cư; hoạt động của công trình xử lý nước thải, công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*) từ công trình xử lý nước thải.

3.2.4. Các tác động khác

Các rủi ro cháy nổ, an toàn thực phẩm, sự cố môi trường từ công trình xử lý nước thải, công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*) từ công trình xử lý nước thải trong giai đoạn vận hành.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Trong giai đoạn thi công, xây dựng

4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải, khí thải

a) Đối với thu gom và xử lý nước thải

- Lắp đặt và vận hành khoảng 05 nhà vệ sinh di động; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bố trí các hố lắng có song chắn rác để thu gom lắng lọc toàn bộ nước thải từ hoạt động rửa phương tiện, thiết bị thi công; thông số kỹ thuật của hố lắng nước thải thi công có dung tích 3 m^3 (dài x rộng x sâu = $2 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} \times 1 \text{ m}$); nước thải sau khi được tách dầu, lắng, lọc được tái sử dụng vào mục đích phù hợp theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Bố trí rãnh thoát nước mưa chảy tràn có diện tích $0,8 \text{ m}^2$ (dài x rộng = $0,8 \text{ m} \times 1 \text{ m}$, đưa về hố lắng tạm có dung tích 1 m^3 (dài x rộng x sâu = $1 \text{ m} \times 1 \text{ m} \times 1 \text{ m}$) trước khi thoát vào suối Tre.

b) Đối với xử lý bụi, khí thải

- Thực hiện các giải pháp thi công công trình tuân thủ đúng thiết kế, giấy phép xây dựng và các quy định khác của ngành xây dựng. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án trong quá trình thi công xây dựng. Bố trí hàng rào bao quanh toàn bộ khu vực xây dựng với khu vực lân cận. Sử dụng tấm lưới bao quanh công trình xây dựng cao tầng để đảm bảo an toàn, chống vũa hoặc vật liệu, bụi rơi trực tiếp vào các công trình và người dân sinh sống lân cận.

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý giảm thiểu phát tán bụi trong quá trình thi công xây dựng và vận chuyển; kiểm tra giám sát, vệ sinh các phương tiện giao thông ra vào công trường, đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu

đến hoạt động giao thông và cộng đồng dân cư gần khu vực dự án. Xây dựng kế hoạch, thời gian thi công hợp lý.

- Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2023/BTNMT), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT).

4.1.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân => 03 thùng rác 240 lít có nắp đậy gần khu vực cổng ra vào khu vực thi công (*diện tích 2m²*) để lưu chứa để lưu chứa chất thải thực phẩm; chất thải có khả năng sử dụng, tái chế; chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý => Chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển rác thải đến nơi xử lý đúng quy định, định kỳ 01 lần/ngày.

b) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang (*sinh khối thực vật, cành lá, rễ thực vật, đất bám theo rễ cây...*) => Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Đất dôi từ quá trình đào thi công các hạng mục công trình, chất thải rắn tro (gạch vỡ, bê tông,...) => Tận dụng để san lấp mặt bằng trong phạm vi dự án tại chỗ.

- Phần chất thải xây dựng không thể tận dụng được thu gom, vận chuyển, đổ thải tại bãi của địa phương theo đúng quy định; phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ đất, đá, phế thải trước khi thực hiện thi công; thu gom, vận chuyển, đổ thải khối lượng đất, đá, phế thải của dự án vào các vị trí thỏa thuận khi được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Phế liệu từ quá trình xây dựng (*sắt, thép, giấy, bao bì,...*) → Tái sử dụng hoặc lưu giữ tại kho chứa diện tích 10m² đặt gần khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che nền bê tông bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định → Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Bố trí 06 thùng chứa với dung tích khoảng 15 -120 lít có nắp đậy tại kho lưu chứa chất thải nguy hại (*thuộc hạ tầng Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A*) diện tích 18,92 m² (kích thước: dài x rộng = 4,73 m x 4 m) và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 1734/KH-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023 – 2025.

4.1.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các máy móc, thiết bị hiện đại; bố trí thời gian làm việc hợp lý, hạn chế vận chuyển vật liệu vào giờ cao điểm, đặc biệt khi đi qua khu dân cư, trường học hoặc vào giờ nghỉ; định kỳ bảo dưỡng và bố trí thời gian hoạt động phù hợp của các thiết bị, phương tiện.

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh. Định kỳ kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số về khí thải, độ ồn, rung đạt quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường.

- Sử dụng biện pháp thi công như cọc nhồi, móng cọc khoan nhồi bê tông cốt thép D1000 – 1500mm kết hợp với cọc ép ly tâm để hạn chế tối đa ô nhiễm tiếng ồn và chấn động đến các công trình lân cận.

- Định kỳ giám sát mức độ tiếng ồn, độ rung để có biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép của tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.2. Trong giai đoạn vận hành

4.2.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải, khí thải

a) Đối với thu gom và xử lý nước thải

- Quy định chủ các hộ gia đình của khu nhà ở tái định cư, chủ dự án công trình trường mầm non, trường tiểu học, các cơ sở kinh doanh dịch vụ thứ cấp trong Khu dân cư phải đầu tư xây dựng bể tự hoại tại mỗi công trình để thu gom, xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải BTCT D300mm – D400mm của Khu dân cư => Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày.

- Nước thải từ Trạm y tế của đơn vị đầu tư thứ cấp: nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải từ vệ sinh, tẩy rửa, giặt tẩy... được khử khuẩn => Bể thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 4.000m³/ngày đêm: Nước thải => Hồ thu gom => Bể tách dầu => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học thiếu khí => Bể xử lý sinh học hiếu khí => Bể lắng sinh học => Bể khử trùng => Bồn lọc áp lực => Mương quan trắc => Suối Tre.

- Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K =1. Vị trí tại hố ga đầu nối nước thải sau xử lý ra suối Tre ở phía Tây Nam dự án: tọa độ X = 602.180,8877; Y = 1.231.255,3049 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰). Khi khu vực dự án được đầu tư hệ thống thu gom nước thải đô thị tập trung, chủ dự án tiến hành đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải đô thị này.

b) Đối với xử lý bụi, khí thải

- Lắp đặt hệ thống thông gió cho khu vệ sinh; bố trí cây xanh xung quanh khu vực xử lý nước thải, dọc các tuyến đường giao thông và các công trình công cộng trong phạm vi Dự án, bảo đảm mật độ cây xanh theo quy định.

- Bố trí trạm xử lý nước thải và các công trình có phát sinh mùi hôi tại vị trí cuối hướng gió và bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Toàn bộ đường giao thông nội bộ, khuôn viên phải được trải nhựa, đổ bê tông để giảm thiểu việc lôi cuốn bụi từ mặt đất.

- Đặt máy phát điện trong phòng cách âm tại công trình xử lý nước thải (01 máy phát điện 200 kVA), bố trí ống thải máy phát điện có đường kính D350mm kèm cách nhiệt lên cao so với mặt đường tối thiểu khoảng 2m.

- Lắp đặt và vận hành 01 công trình xử lý mùi với công suất 10.000 m³/giờ. Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ công trình xử lý nước thải => Tháp xử lý mùi

bằng tháp hấp thụ dạng phun có sử dụng vật liệu đệm và dung dịch hấp thụ NaOH => Quạt hút (*công suất 10.000 m³/h*) => Ống thải cao 0,8 m (*tính từ mái nhà công trình tại hệ thống xử lý nước thải*).

- Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2023/BTNMT); Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=0,8; Kp= 1,0; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Rác thải sinh hoạt từ các hộ gia đình: Xây dựng quy định quản lý khu dân cư; hướng dẫn các hộ dân, khu thương mại dịch vụ, trường học thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (*chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý*), phân loại chất thải nguy hại; tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác để lưu giữ chất thải sau phân loại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

- Trang bị 03 thùng loại 120 lít chứa chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động của nhân viên quản lý vận hành công trình xử lý nước thải đặt trong nhà điều hành công trình xử lý nước thải tập trung (diện tích 20m²).

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 1734/KH-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023 – 2025.

b) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Dầu mỡ thải được thu gom và lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 10m² đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật, cạnh nhà điều hành công

trình xử lý nước thải => Chuyển giao cho đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

- Bùn thải từ công trình xử lý nước thải => Máy ép bùn => Lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn thông thường => Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các đơn vị thứ cấp thuê cơ sở hạ tầng để hoạt động: tự bố trí khu vực lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quyết định số 1734/KH-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 11 thùng rác loại 160 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa chất thải nguy hại.

- Khu vực lưu chứa:

- + Diện tích kho lưu chứa chất thải: 10 m² đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật, cạnh nhà điều hành công trình xử lý nước thải.

- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo.

- Chất thải nguy hại sau khi đã phân loại, người dân sẽ tự mang đến lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại của khu dân cư.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Các phương tiện cơ giới lưu thông qua khu vực Dự án phải đáp ứng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định.

- Trồng cây xanh với diện tích theo quy định và vị trí phù hợp.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường có liên quan khác.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với sự cố vận hành công trình xử lý nước thải

a) Sự cố chất lượng nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn hiện hành

- Thường xuyên kiểm soát chất lượng nước tại hố thu, mương quan trắc nhằm kiểm soát chất lượng nước thải đầu ra.

- Kiểm soát lưu lượng nước thải cần được xử lý bảo đảm không vượt quá công suất 4.000 m³/ngày.đêm.

- Bổ sung men vi sinh hoặc dinh dưỡng vào bể xử lý sinh học thiếu khí và bể xử lý sinh học thiếu khí để ổn định hệ thống xử lý nước thải.

- Nếu nước thải không đạt quy chuẩn xả thải phải bơm tuần hoàn trở lại để xử lý đạt quy chuẩn cho phép, đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Trong trường hợp không còn khả năng lưu chứa hoặc khi công trình xử lý nước thải gặp sự cố không thể vận hành, thực hiện lưu chứa nước thải trong các hạng mục của công trình và vận chuyển nước thải bằng xe bồn đến công trình xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A để xử lý.

b) Sự cố mất điện

- Dự phòng 01 máy phát điện công suất 200 kVA trong trường hợp mất điện đột ngột.

- Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo dưỡng hệ thống điện, các máy móc, đường dây điện trong công trình xử lý nước thải.

c) Sự cố rò rỉ đường ống dẫn nước thải tại hệ thống xử lý, sự cố bơm bị hỏng, không làm việc hoặc làm việc có tiếng kêu

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng, thay thế đường ống.
- Thường xuyên kiểm tra khu vực máy bơm, loại bỏ vật thể lạ ra khỏi khu vực máy bơm.
- Lắp máy bơm thay thế khi xảy ra sự cố về máy bơm.

đ) Sự cố nứt, vỡ bể

- Định kỳ gia cố, sửa chữa bể xử lý nước thải.
- Tạm ngưng bơm nước thải từ hồ thu nước thải sinh hoạt tập trung.
- Thường xuyên có công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung kiểm tra, phát hiện sự cố kịp thời.

4.4.2. Các công trình, biện pháp khác

- Đối với nước mưa chảy tràn: Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của dự án được thiết kế tách riêng với hệ thống thu gom nước thải. Nước mưa của dự án được thoát ra suối Tre qua 02 cửa xả.
- Cam kết bồi thường các thiệt hại như gây sụt lún, nứt công trình lân cận và các thiệt hại khác do hoạt động của dự án gây ra;
- Thực hiện các quy định về phòng cháy chữa cháy; xây dựng các phương án phòng ngừa và ứng phó đối với các sự cố môi trường.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Đối với bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát: 03 điểm tại khu vực công trường thi công xây dựng.
- Thông số giám sát: tiếng ồn, độ rung, tổng bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO.
- Quy chuẩn so sánh: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

5.1.2. Đối với chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại

Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Giai đoạn đi vào vận hành

5.2.1. Giám sát nước thải

- Giám sát nước thải tự động: Lắp đặt hệ thống quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Vị trí: Sau hệ thống xử lý nước thải tại hố ga quan trắc.

+ Thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

+ Tần suất: Liên tục.

+ Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1.

- Giám sát nước thải định kỳ:

+ Vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải sau xử lý tại hố ga quan trắc.

+ Thông số quan trắc: BOD₅, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H₂S), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), Tổng Coliforms.

+ Tần suất: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, hệ số K = 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

5.2.2. Đối với khí thải (*mùi hôi*) từ công trình xử lý nước thải

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu khí thải tại ống thải của công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*).

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Thông số quan trắc: NH_3 , H_2S , CH_3SH

- Quy chuẩn so sánh: áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1,0$ và hệ số $K_v = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, nhà chứa chất thải nguy hại.

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.4. Các giám sát khác

- Vị trí giám sát: Trong khu vực Dự án.

- Nội dung giám sát: Nguy cơ hư hỏng, tắc nghẽn hệ thống thu gom nước thải và nước mưa, sự cố sụt lún, tiêu thoát nước và các sự cố môi trường khác có thể xảy ra; công tác phòng cháy chữa cháy; an toàn điện; an toàn và vệ sinh lao động.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (cập nhật vào Sổ nhật ký để theo dõi)

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

6.1. Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của Dự án.

6.2. Thiết lập hệ thống biển báo, cấm mốc giới các địa bàn thi công và công khai rộng rãi cho chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư biết về các hoạt động thi công của Dự án trước khi tiến hành hoạt động thi công, xây dựng.

6.3. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động xấu đến cảnh quan, môi trường, các công trình xây dựng và đời sống kinh tế, xã hội của cộng đồng dân cư trong quá trình thi công xây dựng, vận hành các hạng mục công trình của Dự án.

6.4. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án. Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

6.5. Lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công xây dựng, vận hành Dự án; tuân thủ các quy định hiện hành về đất đai, xây dựng, nhà ở, phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

6.6. Quản lý lượng đất đào dôi dư theo đúng quy định. Trường hợp đất đào dôi dư cần vận chuyển ra ngoài dự án thực hiện theo quy định pháp luật về khoáng sản.

6.7. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu xây dựng theo đúng Quyết định số 5790/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015, Quyết định số 6464/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2019 và Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022; xây dựng hoàn thiện hạ tầng các công trình và đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải cho toàn bộ hạ tầng của Dự án trước khi Dự án đi vào hoạt động và bàn giao công trình cho nhà đầu tư thứ cấp hoặc địa phương theo đúng quy định; phối hợp với đơn vị được bàn giao quản lý, vận hành Dự án khi đi vào vận hành chính thức, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây

dựng, vận hành Dự án; tuyên truyền, hướng dẫn người dân và các đơn vị thứ cấp trong Khu dân cư tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh chung nơi công cộng.

6.9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai Dự án; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng.

6.10. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.11. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả, chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo đúng quy định; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.12. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.13. Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho dự án trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án theo quy định tại Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Hồ sơ, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 43 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ./.